THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1363/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2022 và Văn bản số 2337/UBND-TH ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo kết quả thẩm định số 2958/BC-HĐTĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh tại Văn bản số 958/CV-HĐTĐ ngày 17 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Hà Tĩnh và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TÊU VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TẠO ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng.

b) Bám sát đặc điểm, vai trò, vị trí địa lý thuận lợi là trung tâm khu vực Bắc Trung bộ, nằm trên trục giao thông chiến lược, một trong những cửa ngõ lớn trên

trục hành lang kinh tế Đông - Tây trong tiểu vùng sông Mekong mở rộng để tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp theo định hướng tái cấu trúc lại nền kinh tế.

c) Lấy nhân tố quyết định nội lực là con người, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, đổi mới, sáng tạo, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nhân tài phát triển nền kinh tế tri thức, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, xã hội số; xác định rõ tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh, tránh trùng lắp với các địa phương lân cận, làm nền tảng, động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả, bền vững.

d) Tập trung đầu tư hạ tầng chiến lược đồng bộ, hợp lý, hiện đại; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế với các hình thức đầu tư phù hợp để phát triển hạ tầng mềm, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, công nghệ quản lý. Đẩy mạnh cải cách hành chính dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, giảm phiền hà, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

đ) Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho Nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh; tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, mở rộng hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh trở thành một trong những cực phát triển của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, phấn đấu đến năm 2030 trở thành tỉnh khá, nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) cao nhất cả nước; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, đối ngoại ổn định, bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 9%/năm. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 7,9%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 60,3%; dịch vụ chiếm khoảng 26,6% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 5,14%.

+ GRDP bình quân đầu người đạt 170 triệu đồng.

+ Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt 32,6%.

+ Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 4,0 tỷ USD.

+ Năng suất lao động tăng 11,3%/năm.

+ Mức thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân khoảng 14 - 15%/năm, tỷ lệ thu ngân sách bình quân so với GRDP là 27%/năm.

+ Huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 750 - 800 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ 100% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và 90% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Số bác sĩ/vạn dân đạt 12 bác sỹ, số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 13,5%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 85%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ là 50%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 0,6 - 1%/năm.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt trên 98%, trong đó thành thị 100%, nông thôn 80%.

+ Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng trên 52%.

+ 100% chất thải rắn phát sinh tại các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, chất thải y tế được thu gom và xử lý.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt 45%, hạ tầng các đô thị được đầu tư đồng bộ, hình thành các khu đô thị thông minh.

+ Đạt chuẩn tỉnh nông thôn mới vào năm 2025.

+ Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt; hạ tầng thủy lợi, đê điều, hồ đập an toàn, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, chủ động tiêu, thoát nước; đảm bảo nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt; hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Quốc phòng, an ninh:

+ 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự", cơ sở vững mạnh toàn diện.

+ Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; đảm bảo an ninh tại các khu kinh tế, tuyến biên giới, biển đảo.

+ Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

3. Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển

- Bốn ngành trọng điểm: Công nghiệp luyện thép, công nghiệp hỗ trợ, chế tạo sau thép và sản xuất điện; nông, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ logistics; du lịch.

- Ba trung tâm đô thị:

+ Trung tâm đô thị xung quanh thành phố Hà Tĩnh, trong đó thành phố Hà Tĩnh là hạt nhân và các đô thị vệ tinh kết nối thành phố Hà Tĩnh, gồm: thị trấn Thạch Hà, thị trấn Cẩm Xuyên và thị trấn Lộc Hà.

+ Trung tâm đô thị phía Bắc là thị xã Hồng Lĩnh gắn với thị trấn Tiên Điền, thị trấn Xuân An, đô thị mới Nghi Xuân và vùng phụ cận.

+ Trung tâm đô thị phía Nam với hạt nhân là thị xã Kỳ Anh gắn với Khu kinh tế Vũng Áng và vùng phụ cận.

- Ba hành lang kinh tế:

+ Hành lang kinh tế đồng bằng ven biển gắn với quốc lộ 1, cao tốc Bắc Nam và đường ven biển.

+ Hành lang kinh tế dọc quốc lộ 8 từ thị xã Hồng Lĩnh đến Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

+ Hành lang kinh tế trung du và miền núi phía Tây gắn với đường Hồ Chí Minh.

- Một trung tâm động lực tăng trưởng: Khu kinh tế Vũng Áng với hạt nhân là Khu liên hợp gang thép Formosa, cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương.

- Bốn nền tảng chính: Nguồn lực và văn hóa con người Hà Tĩnh; chuyển đổi số; cơ sở hạ tầng đồng bộ; đổi mới và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh hiện đại và minh bạch.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Hà Tĩnh là tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững, trở thành một cực tăng trưởng của vùng Bắc Trung bộ và cả nước. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển xanh, công nghiệp sinh thái, thông minh; dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh. Giáo dục, đào tạo, y tế, sức khỏe của người dân được đặt lên hàng đầu. Con người Hà Tĩnh phát triển hài hòa cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức, bản sắc văn hóa. Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn, phát huy. Người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

a) Ngành công nghiệp

Phát triển ngành công nghiệp theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, gắn với mục tiêu đảm bảo các điều kiện về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Tập trung phát triển các sản phẩm có tiềm năng lợi thế như thép và chế tạo các sản phẩm từ thép; sản xuất điện; chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may; vật liệu xây dựng chất lượng cao; dược phẩm sinh học; công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp khác có tiềm năng.

Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- Luyện thép và sản xuất các sản phẩm từ thép: Tiếp tục đầu tư nâng công suất Nhà máy thép Formosa (giai đoạn 2) gắn với đa dạng hóa sản phẩm, đầu tư công

nghệ hiện đại trong xử lý môi trường, tiến tới xanh hóa tổ hợp luyện thép và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế tạo các sản phẩm từ thép như chế tạo máy móc; sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện; đóng, sửa chữa tàu biển và các ngành chế biến khác gắn với sản xuất, chế biến thép.

- Sản xuất điện: Duy trì các nhà máy điện hiện có; hoàn thành nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II bằng công nghệ điện than; nghiên cứu triển khai xây dựng các dự án phát triển nguồn điện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó ưu tiên các dự án điện khí, điện gió, điện mặt trời, thủy điện, điện sinh khối ở những nơi có điều kiện.

- Chế biến nông lâm sản: Hình thành một số cụm công nghiệp chế biến gắn vùng nguyên liệu nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao.

- Sản xuất dệt may: Hình thành một số khu, cụm công nghiệp tập trung, chuyên dành cho các doanh nghiệp dệt may và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ ngành dệt may tại thị xã Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Can Lộc và một số địa phương khác nhằm tạo liên kết sản xuất, cung ứng vật liệu, linh kiện.

- Sản xuất vật liệu xây dựng: Khuyến khích đầu tư công nghệ tiên tiến nhằm phát triển khác loại vật liệu xây dựng sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn như thép, xỉ lò cao, đá, cát với chất lượng cao; sản xuất các cấu kiện bê tông và các vật liệu cao cấp có giá trị lớn phục vụ thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật, chất lượng cao nhằm hạn chế nhập khẩu.

- Sản xuất dược phẩm: Thu hút đầu tư vào các dự án nghiên cứu, sản xuất dược phẩm gắn với các vùng nguyên liệu dược tập trung.

- Công nghệ thông tin: Phát triển mạnh ngành công nghệ thông tin (cả phần mềm và phần cứng), xây dựng Khu công nghiệp công nghệ thông tin tại thành phố Hà Tĩnh, phát triển hạ tầng internet vạn vật.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển các ngành dịch vụ nhanh, hiệu quả, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thương mại: Phát triển thương mại trở thành cầu nối vững chắc giữa sản xuất với tiêu dùng, định hướng, dẫn dắt cho sản xuất phát triển; xây dựng đồng bộ mạng lưới bán buôn, bán lẻ, cơ sở hạ tầng thương mại; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử; đẩy mạnh xúc tiến thương mại; thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường truyền thống, đồng thời đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; chủ động hội nhập kinh tế, tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTAs).

- Du lịch: Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch, trong đó tập trung phát triển các khu du lịch ven biển, đầu tư khai thác hiệu quả các sân gôn, dịch vụ thể thao, giải trí để tạo các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, có thương hiệu, có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế; xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế gắn với các khu, điểm du lịch trên địa bàn.

- Dịch vụ logistics: Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đưa Hà Tĩnh trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, kho bãi đáp ứng đà phát triển thương mại, xuất nhập khẩu của vùng Bắc Trung bộ; tập trung phát triển trung tâm dịch vụ logistics và dịch vụ cảng biển tại Khu kinh tế Vũng Áng, trung tâm logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo và huyện Đức Thọ.

- Các ngành dịch vụ khác: Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ và cách mạng công nghiệp 4.0; nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính - ngân hàng theo hướng đổi mới quy trình, thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; đa dạng hóa các loại hình khám, chữa bệnh; nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chuyển đổi cơ cấu và hiện đại hóa ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng phát huy lợi thế của các địa phương, các vùng sinh thái; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao; phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Trồng trọt: Phát triển các vùng thâm canh, tập trung cây ăn quả có múi, chè, cây hàng năm với quy mô, cơ cấu hợp lý, gắn với xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc; bảo tồn và phát triển các cây trồng đặc sản như cam Bù, bưởi Phúc Trạch. Áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học về giống, kỹ thuật canh tác vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Hình thành các cụm liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực có lợi thế.

- Chăn nuôi: Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh. Khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn và chế biến.

- Lâm nghiệp: Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển bền vững diện tích rừng và đất theo quy hoạch; khai thác tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp; phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh theo chuỗi liên kết với các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu.

- Thủy sản: Nâng cao năng lực đánh bắt hải sản tại vùng khơi và vùng lộng; quản lý, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ; nâng cấp hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, bến thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá; quan tâm đầu tư sản xuất giống và chế biến; hình thành cụm liên kết phát triển nuôi tôm thâm canh công nghệ cao trên địa bàn các huyện: Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh.

2. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Tạo chuyển biến trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đổi mới chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế; sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân; xây dựng cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến, hiện đại; thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng; bố trí hợp lý và nâng cao chất

lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên. Tăng cường hợp tác, đa dạng hóa liên kết đào tạo, thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, đặc biệt tuyến cơ sở, phát triển hệ thống khám, chữa bệnh từ xa, mô hình bác sỹ gia đình; nâng cao năng lực, chủ động phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới toàn diện hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng; tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới hệ thống y tế cơ sở; đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, thực hiện đồng bộ việc quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử cho mọi người dân; tăng cường công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư hạ tầng lĩnh vực y tế.

c) Văn hóa, thể thao

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn, tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; bảo tồn, phát huy tốt giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là giá trị các di sản văn hóa được tổ chức UNESCO vinh danh. Phát triển phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh; quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ đời sống nhân dân, phát triển các dịch vụ văn hóa gắn với phát triển du lịch.

d) Khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng thành tựu mới của khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, giá trị sản phẩm, nhất là các sản phẩm có thế mạnh chủ lực của tỉnh; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, phát triển doanh nghiệp và thị trường khoa học, công nghệ, áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm hàng hóa.

đ) Thông tin và truyền thông

Phát triển dịch vụ bưu chính theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ; tin học hóa tất cả các quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cơ quan nhà nước; hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu

LGSP có kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng; xây dựng ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại; tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên Internet.

e) An sinh xã hội

Thực hiện tốt chế độ, chính sách và huy động xã hội hóa nguồn lực chăm lo người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chương trình, đề án, dự án về giảm nghèo, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

g) An ninh quốc phòng

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả mọi tình huống, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường sắt, đường thủy: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Cảng cạn: Phát triển cảng cạn tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, đường 8, 12C và các trung tâm logistics; ưu tiên các vị trí có thể tích hợp với trung tâm logistics, kết nối thuận lợi với cảng biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Gồm 08 tuyến đường tỉnh và 01 tuyến đường ven biển. Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện.

- Bến xe: Quy hoạch 14 bến xe tại các huyện, thị xã, thành phố.

- Đường thủy nội địa: Ngoài 03 tuyến đường thủy do Trung ương quản lý (Sông La - Ngàn Sâu; sông Rào Cái - Gia Hội; Sông Nghèn), quy hoạch 08 tuyến

đường thủy địa phương quản lý. Phát triển cảng, bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và quy hoạch khác có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III và IV)

4. Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết tại Phụ lục V, VI)

5. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

Phát triển nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G, mạng lưới di động băng rộng thế hệ thứ 5 (5G) đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng của nền công nghiệp công nghệ cao; số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID); hoàn thành mạng truyền số liệu chuyên dùng từ tỉnh đến xã, xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia. Đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, lắp đặt các điểm truy cập wifi; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, logistics

a) Chợ, trung tâm thương mại và siêu thị:

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 169 chợ, trong đó có 07 chợ hạng I, 10 chợ hạng II, 152 chợ hạng III (Chi tiết tại Phụ lục VII).

Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

b) Trung tâm logistics:

Xây dựng 04 trung tâm logicstics, gồm: 02 trung tâm tại khu kinh tế Vũng Áng, 01 trung tâm tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và 01 trung tâm tại huyện Đức Thọ.

c) Kho chứa xăng dầu và khí đốt:

- Kho chứa xăng dầu và khí quy mô từ 5.000 m^3 trở lên: Bố trí 05 kho xăng dầu (02 kho tại Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh; 02 kho tại huyện Nghi Xuân và 01 kho tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, huyện Hương Sơn) và 02 kho chứa khí tại khu kinh tế Vũng Áng (01 kho khí dầu mỏ hóa lỏng và 01 kho khí thiên nhiên hóa lỏng).

- Bố trí 05 kho chứa xăng dầu và 03 tàu trung chuyển có dung tích trên 210 m^3 đến dưới 5.000 m^3 (01 kho và 01 tàu trung chuyển tại Nghi Xuân; 01 kho tại Lộc Hà, 01 kho tại Cẩm Xuyên; 01 kho tại Hương Khê; 01 kho và 02 tàu trung chuyển tại Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh).

- Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

a) Phân vùng cấp nước

- Vùng thuộc lưu vực sông Cả, bao gồm các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh và các xã phía Bắc huyện Thạch Hà: Sử dụng nguồn nước từ hồ Ngàn Trươi và các công trình thủy lợi hiện có trong khu vực; tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp các hồ chứa và các tuyến kênh, trạm bơm để chủ động lấy nước, đảm bảo cấp tưới cho sản xuất

nông nghiệp, sinh hoạt và đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

- Vùng thuộc lưu vực sông Cày, sông Rào Cái, sông Gia Hội bao gồm 15 xã của huyện Thạch Hà (trừ các xã phía Bắc), 20 xã của huyện Cẩm Xuyên và 15 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh: Sử dụng tối đa nguồn nước từ hồ chứa nước Bộc Nguyên và hồ chứa nước Khe Xai để bổ sung nguồn cho kênh N1- Kẻ Gỗ; ưu tiên nguồn nước Kẻ Gỗ bổ sung cho tuyến kênh N2 - Kẻ Gỗ tưới thay thế cho khu tưới của hồ Thượng Tuy; sử dụng nguồn nước hồ Thượng Tuy để tưới cho các xã Nam Cẩm Xuyên; nạo vét, mở rộng sông Quèn để tăng khả năng trữ nước về mùa mưa cung cấp nước cho các trạm bơm xã Cẩm Hà, Cẩm Lộc, đồng thời đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh; nâng cấp hồ chứa nước Sông Rác để bổ sung cho khu Kinh tế Vũng Áng.

- Vùng bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã: Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh của huyện Cẩm Xuyên: Khai thác tối đa các hồ chứa nước hiện có; tiếp tục xây dựng, nâng cấp các đập, hồ chứa nước và các tuyến kênh, trạm bơm để chủ động lấy nước, đảm bảo cấp tưới cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực.

b) Phân vùng tiêu nước

- Vùng bao gồm toàn bộ huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, Can Lộc, Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh và các xã phía Bắc Thạch Hà: Tiếp tục nạo vét, mở rộng các trục tiêu chính; nâng cấp hệ thống các cống tiêu thoát lũ dưới đê đảm bảo tiêu nước ra các sông chính như Ngàn Sâu, Ngàn Phố, Sông Lam, Sông La, Sông Nghèn.

- Vùng thuộc lưu vực sông Cày, sông Rào Cái, sông Gia Hội bao gồm 15 xã huyện Thạch Hà (trừ các xã phía Bắc), 20 xã của huyện Cẩm Xuyên và 15 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh: Hoàn chỉnh các tuyến đê bao; nạo vét, mở rộng các trục tiêu chính; nâng cấp các cống tiêu thoát lũ; nghiên cứu xây dựng hệ thống kênh tiêu đổ nước về sông Cày và sông Cầu Phủ để giảm nước lũ đổ về trung tâm thành phố Hà Tĩnh; nghiên cứu xây dựng phương án thoát nước cưỡng bức cho khu vực thành phố Hà Tĩnh.

- Vùng bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam của huyện Cẩm Xuyên (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh): Hoàn thiện hệ thống kênh tách lũ đổ về 2 hướng chính (sông Quyền ra cửa Khẩu và khe Lũy ra biển) đảm bảo tiêu thoát lũ cho khu kinh tế Vũng Áng; nạo vét, mở rộng hệ thống kênh Nhà Lê để đảm bảo tiêu thoát nhanh; nghiên cứu mở rộng các cống dưới đê Hải - Hà - Thư, đê Hoàng Đình để đảm bảo tiêu thoát lũ.

8. Phương án phát triển hệ thống cấp nước

a) Nguồn cấp nước: Khai thác có hiệu quả nguồn nước thô từ các hồ chứa, sông, khe suối đảm bảo cấp nước cho các nhà máy xử lý nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

b) Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp:

- Cấp nước đô thị và công nghiệp: Phát huy công suất các nhà máy nước hiện có; ưu tiên nâng cấp mở rộng, xây mới nhà máy nước Đá Bạc, nhà máy nước Thạch Bằng (Lộc Hà), nhà máy nước tăng áp thị trấn Thạch Hà, nhà máy nước Xuân Mỹ, nhà máy và hệ thống cấp nước hồ Bộc Nguyên, hệ thống cấp nước thị trấn Cẩm Xuyên, nhà máy nước thị trấn Phố Châu và thị trấn Tây Sơn, Nhà máy nước thị trấn Vũ Quang, nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho thị trấn Hương Khê và một số xã vùng phụ cận, nhà máy nước tại khu kinh tế Vũng Áng và Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo.

- Cấp sinh hoạt nông thôn: Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên xã.

9. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Phương án phát triển khu xử lý nước thải

Xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn và khu dân cư tập trung; các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát thải ra nguồn tiếp nhận.

b) Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn công nghiệp

Khai thác tối đa công suất nhà máy xử lý chất thải công nghiệp tại xã Kỳ Tân. Xây dựng nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (vị trí xây dựng có thể gắn với nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt) tại địa điểm phù hợp; nhà máy xử lý tro xỉ và các bãi chứa tro xỉ thải theo quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vũng Áng và quy hoạch chung xây dựng thị xã Kỳ Anh.

c) Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng các bãi chôn lấp, giảm dần tiến tới loại bỏ công nghệ lò đốt độc lập, công suất thấp; duy trì hoạt động của các nhà máy xử lý rác tại Cẩm Quan, Kỳ Tân và thị trấn Nghèn theo hướng từng bước chuyển đổi công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải trên địa bàn theo tình hình thực tế; đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tập trung quy mô liên huyện với công nghệ tiên tiến, hiện đại để đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt về lâu dài.

d) Phương án phát triển khu xử lý chất thải y tế

Tiếp tục xử lý chất thải y tế nguy hại bằng hệ thống xử lý tại chỗ của các đơn vị, xử lý theo cụm hoặc thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định. Sau năm 2025 hướng tới xử lý theo mô hình tập trung.

10. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Tiếp tục đầu tư tôn tạo, nâng cấp, bảo vệ, khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa; quan tâm đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn, hạ tầng các khu, điểm du lịch; xây dựng trung tâm đua chó có kinh doanh đặt cược tại Khu du lịch Xuân Thành và một số sân gôn tại các địa điểm thích hợp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch liên quan khác và đảm bảo các quy định của pháp luật.

b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và trường chuyên biệt: Đến năm 2030, giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục

thường xuyên và trường chuyên biệt công lập toàn tỉnh gồm: 231 trường mầm non, 212 trường tiểu học, 147 trường trung học cơ sở, 37 trường trung học phổ thông, 01 trường trung học phổ thông chuyên, 01 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông dân tộc nội trú, 01 trường dành cho người khuyết tật, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 11 trung tâm giáo dục thường xuyên hoặc trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục tư thục, dân lập phù hợp với tình hình phát triển của từng địa phương, từng vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

- Giáo dục nghề nghiệp: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 26 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 12 cơ sở công lập (04 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp và 7 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện), 01 trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài và 13 cơ sở tư thục (03 trường trung cấp và 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp).

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

- Giáo dục đại học: Xây dựng trường Đại học Hà Tĩnh theo hướng đa cấp, đa ngành, nâng cao chất lượng đào tạo.

c) Phương án phát triển hạ tầng y tế

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh gồm 06 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh, 13 trung tâm y tế cấp huyện và 216 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân trên cơ sở phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

d) Phương án phát triển cơ sở bảo trợ xã hội

Mở rộng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

IV. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 4 vùng, gồm:

- Vùng phía Bắc, gồm: Thị xã Hồng Lĩnh và các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, Can Lộc.

- Vùng phía Tây, gồm: Các huyện Hương Sơn, Hương Khê và Vũ Quang với trọng tâm là khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, Vườn quốc gia Vũ Quang và khu sinh thái hồ Ngàn Trươi.

- Vùng trung tâm, gồm: Thành phố Hà Tĩnh, các huyện Lộc Hà, Thạch Hà và phía Bắc huyện Cẩm Xuyên, lấy thành phố Hà Tĩnh là trung tâm vùng.

- Vùng phía Nam, gồm: Phía Nam huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh, với hạt nhân là thị xã Kỳ Anh gắn với khu kinh tế Vũng Áng.

2. Phương án phát triển các vùng động lực và các trục phát triển

a) Vùng động lực phát triển

- Thành phố Hà Tĩnh là đô thị cấp vùng, hỗ trợ cho sự phát triển vùng liên tỉnh; trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, dịch vụ, khoa học - công nghệ, du lịch, đầu mối giao thông, động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Thị xã Kỳ Anh với trọng tâm Khu kinh tế Vũng Áng là trung tâm công nghiệp, dịch vụ phía Nam Hà Tĩnh; tập trung phát triển công nghiệp luyện thép, chế biến, chế tạo sau thép, các dịch vụ hỗ trợ sản xuất và du lịch nghỉ dưỡng.

- Thị xã Hồng Lĩnh gắn với huyện Nghi Xuân là trung tâm kinh tế phía Bắc của tỉnh, kết nối với các địa phương lân cận để khai thác tiềm năng phát triển, với các ngành mũi nhọn là công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ du lịch.

b) Các trục phát triển

- Các trục theo hướng Bắc - Nam:

+ Dọc theo Quốc lộ 1, đường bộ cao tốc, đường sắt Bắc Nam và đường sắt tốc độ cao (trong tương lai): Kết nối các trung tâm kinh tế từ thành phố Vinh - phía Nam tỉnh Nghệ An và phía Bắc tỉnh Quảng Bình.

+ Dọc theo tuyến đường ven biển: Kết nối tỉnh Nghệ An và tỉnh Quảng Bình gắn với phát triển cụm ngành kinh tế biển Bắc Trung bộ.

+ Dọc theo đường Hồ Chí Minh: Kết nối huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê.

- Các trục theo hướng Đông - Tây:

+ Dọc theo Quốc lộ 8: Kết nối Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các khu vực, khu kinh tế Vũng Áng, kết nối với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan.

+ Dọc theo Quốc lộ 12C, đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ và đường bộ cao tốc Vũng Áng - Cha Lo (trong tương lai): Kết nối Khu kinh tế Vũng Áng với cửa khẩu Cha Lo (tỉnh Quảng Bình), Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan.

3. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, hiệu quả; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô hợp lý; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến và khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản; phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ.

- Sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các vùng phát triển kinh tế năng động.

4. Phương án tổ chức hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn

a) Phương án phát triển đô thị

Đến năm 2030, Hà Tĩnh có 02 đô thị loại II (thành phố Hà Tĩnh và thành phố Kỳ Anh), 02 đô thị loại III, 12 đô thị loại IV và các đô thị loại V. Không gian phát triển đô thị được phân theo 03 trục chính, gồm:

- Chuỗi đô thị dọc theo quốc lộ 1 và đường ven biển gồm các đô thị hạt nhân là thành phố Hà Tĩnh, thành phố Kỳ Anh và thị xã Hồng Lĩnh gắn với thị trấn Xuân An, thị trấn Tiên Điền, Nghi Xuân và vùng phụ cận; nghiên cứu mở rộng không gian đô thị và địa giới hành chính thành phố Hà Tĩnh để đảm bảo điều kiện phát triển thành một trong những đô thị trung tâm của vùng Bắc Trung bộ.

- Chuỗi đô thị dọc theo Quốc lộ 8 gồm các đô thị động lực Nước Sốt, Tây Sơn, Phố Châu, Nầm, Đức Thọ, Lạc Thiện, Tam Đồng, Hồng Lĩnh, Xuân An, Tiên Điền, Nghi Xuân; thị xã Hồng Lĩnh là đô thị hạt nhân, gắn với thị trấn Xuân An, Tiên Điền, Nghi Xuân và vùng phụ cận để trở thành thành phố phía Bắc của tỉnh sau năm 2030.

- Chuỗi đô thị dọc đường Hồ Chí Minh gồm Phố Châu, Vũ Quang, Phúc Đồng, Hương Khê, Hương Trà, La Khê, Tây Sơn.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

b) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương. Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét.

5. Phương án tổ chức không gian phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Phát triển khu kinh tế

Tiếp tục phát triển khu kinh tế Vũng Áng theo hướng đa ngành nghề, đa lĩnh vực, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, sớm hình thành trung tâm kinh tế và đô thị phía Nam của tỉnh; nghiên cứu mở rộng quy mô diện tích, phạm vi ranh giới khu kinh tế Vũng Áng để đảm bảo phát triển lâu dài, bền vững. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây của tỉnh, trở thành trung tâm giao lưu kinh tế, thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ với Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan.

b) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Bố trí các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại các vị trí kết nối giao thông thuận lợi, đảm bảo các điều kiện hạ tầng điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, các dịch vụ phục vụ người lao động,... Ngoài các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, quy hoạch 05 khu

công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.287 ha và 45 cụm công nghiệp với tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 1.892ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XI và XII)

6. Phương án tổ chức không gian phát triển thương mại, dịch vụ

Phát triển các trung tâm thương mại tại khu vực đô thị, trị trấn, trung tâm xã, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, nông thôn; phát triển các khu du lịch biển dọc theo đường ven biển; các khu du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Sơn Kim, Vườn quốc gia Vũ Quang, hồ Kẻ Gỗ, thác Vũ Môn, thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh; du lịch văn hóa, lịch sử gắn với Khu di tích đại thi hào Nguyễn Du, Khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, chùa Hương Tích...; phát triển dịch vụ logistics tại khu kinh tế Vũng Áng, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, thị trấn Đức Thọ và tại các đô thị đầu mối; phát triển các sân gôn, khu thể thao gắn với du lịch nghỉ dưỡng và đô thị tại các vị trí phù hợp trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành.

7. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển các vùng trồng chè, cao su, bưởi, cam, rừng nguyên liệu tập trung, chăn nuôi bò, lợn, hươu, gia cầm tại vùng miền núi phía Tây và các xã vùng cao của Thạch Hà, Kỳ Anh; các vùng trồng lúa chất lượng cao, rau sạch, hoa, cây công nghiệp ngắn ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia cầm, trâu, bò tại vùng trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các con sông và khu vực ven biển.

8. Bố trí không gian đảm bảo quốc phòng, an ninh

Trong thời kỳ quy hoạch, bố trí khoảng 4.108 ha đất cho các khu vực quốc phòng và khoảng 252 ha đất cho thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Hà Tĩnh theo 04 vùng chính, gồm:

- 03 vùng hạn chế phát thải: Vùng cát ven biển và đới biển nông ven bờ; vùng đồng bằng ven biển và vùng gò đồi xen thung lũng trung tâm.

- 01 vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Vùng thuộc dãy Trường Sơn, đa dạng sinh học, tập trung nước của các sườn dốc, núi cao dọc biên giới Việt - Lào.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

- Xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn loài và nguồn gen động, thực vật quý hiếm; tổ chức quản lý hiệu quả các khu bảo tồn và hành lang đa dạng sinh học, bao gồm: 03 khu bảo tồn thiên nhiên (Vườn quốc gia Vũ Quang; khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ; khu vực núi Giăng Màn), 01 khu bảo vệ cảnh quan (dãy núi Hồng Lĩnh) và 02 hành lang đa dạng sinh học (Vũ Quang - Pù Mát và Vũ Quang - Khe Nét); phát triển 03 vườn thực vật, 01 trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, 02 nhà bảo tàng mẫu vật, 01 trung tâm dược liệu.

c) Quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông…; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động quan trắc môi trường nước biển và trạm quan trắc môi trường không khí.

d) Phương án quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững

- Rừng phòng hộ: Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn như Ngàn Phố, Ngàn Sâu, Ngàn Trươi và rừng phòng hộ các hồ đập, công trình thủy lợi lớn như Kẻ Gỗ, sông Rác, Rào Trổ, Khe Thờ - Trại Tiểu… và đai rừng phòng hộ ven biển; phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch.

- Rừng đặc dụng: Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng hiện có tại Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ nhằm sử dụng hợp lý giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, thúc đẩy hợp tác, nghiên cứu khoa học…; bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen, trong đó quan tâm đặc biệt đến các loài động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm.

- Rừng sản xuất: Nâng cao năng suất, hiệu quả diện tích rừng trồng, phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung, thâm canh, rừng kinh doanh gỗ lớn, gắn với các cơ sở chế biến, tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC); chú trọng phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên là rừng sản xuất hiện có. Phát triển kinh tế rừng theo hướng sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp, hình thành các vùng trồng cây dược liệu dưới tán rừng và các lâm sản ngoài gỗ theo hướng hữu cơ, sản xuất theo chuỗi khép kín.

2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Khoanh định 217 khu vực bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản, trong đó: 191 khu vực mỏ vật liệu xây dựng và 26 khu vực mỏ khoáng sản kim loại, khoáng chất, than bùn và khoáng sản khác.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

b) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản nhưng chưa khai thác, cấm khai thác, cần bảo vệ với từng loại khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực mỏ sắt Thạch Khê được thực hiện theo pháp luật về khoáng sản, quy hoạch, tuân thủ chỉ đạo của Bộ Chính trị.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

Tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh được phân thành 03 vùng chính, gồm:

- Vùng I: Thuộc lưu vực sông Cả, gồm 68 xã thuộc các huyện, thị xã: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Đức Thọ, Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà và 10 xã phía Bắc Thạch Hà.

- Vùng II: Bao gồm 16 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh, 21 xã còn lại của huyện Thạch Hà và 24 xã của huyện Cẩm Xuyên.

- Vùng III: Bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh) của huyện Cẩm Xuyên.

b) Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp; (3) Đảm bảo cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; (4) Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ; (5) Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện, phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

Xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cho các lưu vực sông thuộc tỉnh; quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời về mưa, lũ và nước biển dâng trong phạm vi của

tỉnh; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông; rà soát các công trình hồ chứa nước, đập dâng đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng; rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

- Vùng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng trong bão: Vùng ven biển thuộc các huyện, thành phố, thị xã: Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh.

- Vùng lũ, lũ quét, ngập lụt các lưu vực sông: Gồm các huyện miền núi thượng Kỳ Anh, Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, thượng Đức Thọ và ngoài đê La Giang huyện Đức Thọ, Nghi Xuân.

- Vùng ngập lụt hạ du hồ chứa lớn như Kẻ Gỗ, sông Rác, thượng sông Trí, Hố Hô…: Gồm phía Nam huyện Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh, Hương Khê.

- Vùng ngập lụt nội đồng: Gồm Đức Thọ, Hồng Lĩnh, Can Lộc, Lộc Hà và Bắc Thạch Hà.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập dâng đảm bảo khả năng chống lũ thích ứng với biến đổi khí hậu; nạo vét lòng dẫn, các lòng sông; củng cố hệ thống đê sông, đê biển; nghiên cứu tổng thể và các giải pháp tăng khả năng phòng lũ, thoát lũ hạ du hồ Kẻ Gỗ; quy hoạch, bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông, sạt lở núi, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập

lụt; tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa, thiết lập các trạm đo mưa tự động trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống lũ trên các tuyến sông có đê thuộc 04 hệ thống sông, gồm: sông La - Lam (bao gồm sông Ngàn Sâu, sông Ngàn Phố); sông Nghèn (bao gồm sông Cày, sông Rào Cái); sông Rác (bao gồm sông Gia Hội, sông Quèn) và hệ thống sông Trí, sông Quyền, sông Vịnh.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo tiêu chuẩn phòng, chống lũ; ưu tiên khép kín 02 tuyến đê từ Cầu Đông 2 đến Cầu Đông 1 và cầu Phụ Lão đến cầu Nủi kết nối với tuyến đường tránh đảm bảo chống lũ cho thành phố Hà Tĩnh, nâng cấp các tuyến đê đảm bảo chống lũ, bão theo tần suất thiết kế; đầu tư các tuyến đê để từng bước xóa các vùng phân lũ, chậm lũ thuộc địa bàn các huyện Hương Sơn, Đức Thọ. Nghiên cứu giải pháp để khai thác, sử dụng bãi nổi Xuân Giang 2, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân và một phần diện tích tại các bãi sông, bãi nổi phục vụ phát triển kinh tế trên cơ sở đảm bảo yêu cầu thoát lũ theo tần suất kế thiết của các tuyến sông đã được quy định, bảo đảm môi trường và tuân thủ các quy định của pháp luật.

(Chi tiết mức nước đảm bảo chống lũ trên các hệ thống sông tại Phụ lục XV)

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, diện tích tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh là 599.445 ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 486.380 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 109.317 ha; đất chưa sử dụng khoảng 3.748 ha.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030

Thực hiện thu hồi khoảng 28.559 ha, trong đó khoảng 26.593 ha đất nông nghiệp và khoảng 1.967 ha đất phi nông nghiệp.

Chuyển mục đích sử dụng khoảng 27.723 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Đưa khoảng 8.335 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 4.636 ha, đất phi nông nghiệp khoảng 3.699 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

VII. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khai thác hiệu quả các nguồn lực từ quỹ đất; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư và thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường biển và ven biển, chống thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ diện tích rừng; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải.

4. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng đến xã hội số; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng thành phố thông minh; đẩy nhanh việc thanh toán không dùng tiền mặt, quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, nghiên cứu ban hành hệ thống cơ chế chính chính sách đồng bộ, nhằm huy động tối đa nguồn lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của Hà Tĩnh. Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các địa phương trong khu vực Bắc Trung bộ về các vấn đề: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và khu công nghiệp của tỉnh; trao đổi thông tin về quy hoạch, chiến lược phát triển, phối hợp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư với các địa phương trong cả nước.

Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác mới với các tỉnh, thành phố của các nước có nhiều điểm tương đồng với tỉnh Hà Tĩnh, có tiềm năng, thế mạnh trong việc hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa; thiết lập các tuyến thương mại quốc tế, đặc biệt là các tuyến hàng hải giữa Hà Tĩnh và các thị trường xuất khẩu quan trọng.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống đô thị thông minh. Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, khu đô thị mới; hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dầu loang, đặc biệt là các trục giao thông mới. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu

chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện. Quản lý tốt các hồ, đập phục vụ công tác điều tiết nước và bảo đảm môi trường sinh thái.

7. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 5 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

IX. DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XVIII.

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của UBND tỉnh Hà Tĩnh:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm toàn diện về danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án chưa được xác định trong danh mục ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với quy hoạch quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với quy hoạch khác có liên quan (nếu có); đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

3. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế, phải phù hợp với Điều 1 Quyết định này và phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và có trách nhiệm:

1. Lập Kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

2. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và theo quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

3. Tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát,

quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẽ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

4. Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

Điều 4. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh Hà Tĩnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
I	**Quốc lộ**			
1	Quốc lộ 1	Cầu Bến Thủy	Đèo Ngang	III, 4 làn xe
2	Đường Hồ Chí Minh	Khe Cò, huyện Hương Sơn	La Khê, huyện Hương Khê	III, 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 8	Đường ven biển, huyện Nghi Xuân	Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	III-IV, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 12C	Cảng Vũng Áng	Đường Hồ Chí Minh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	III, 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 15	Xã Trường Sơn	La Khê, huyện Hương Khê	III-IV, 2 làn xe
6	Quốc lộ 15B	Thị trấn Đồng Lộc	Cầu Cửa Nhượng	III-IV, 2 làn xe
7	Quốc lộ 8C	Thị trấn Thiên thị trấn Thiên Cầm	QL.46 huyện Thanh Chương	III-IV, 2 - 4 làn xe
8	Quốc lộ 281	Cảng Thạch Kim	Thị trấn Tây Sơn	III-IV, 2 làn xe
II	**Đường Cao tốc**			
1	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông	Xã Đức Vịnh	Xã Kỳ Lạc	6 làn xe
2	Đường cao tốc Vũng Áng - Cha Lo	Khu kinh tế Vũng Áng	Cửa khẩu Cha Lo	4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
III	**Đường ven biển**			
1	Đường ven biển đoạn qua Hà Tĩnh	Cầu Cửa Hội, Ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh	Vũng Áng - Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình	III, 2 - 4 làn xe
IV	**Đường tỉnh (ĐT)**			
1	ĐT. 546	Xuân An	Xuân Hội	III- IV, 2 làn xe
2	ĐT. 547 (đường ven biển)	Xuân Hội	Khu kinh tế Vũng Áng	III, 2 - 4 làn xe
3	ĐT. 548	Xã Bình An	Xã Đồng Lộc	IV, 2 làn xe
4	ĐT. 550	Xã Thạch Hải	Xã Ngọc Sơn	III, 2 làn xe
5	ĐT. 551	Xã Kỳ Phú	Xã Lâm Hợp	IV, 2 làn xe
6	ĐT. 552	Xã Tùng Châu	Thị trấn Vũ Quang	IV, 2 làn xe
7	ĐT. 553	Xã Thạch Văn	Mốc 511 Biên giới Việt Lào	III, 2 làn xe
8	ĐT. 554	Xã Tùng Ảnh	Xã Kỳ Lạc	III, 2 làn xe
9	ĐT. 555	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Lạc	IV, 2 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô các tuyến quốc lộ là quy mô tối thiểu, quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư;

- Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến	Chiều dài (km)	Khổ đường (mm)
1	Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Hà Tĩnh	Theo dự án đầu tư	1.000
2	Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ	Theo dự án đầu tư	1.435
3	Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đoạn qua Hà Tĩnh	Theo dự án đầu tư	1.435

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Địa điểm	Năng lực tiếp nhận tàu
1	Khu bến Vũng Áng	Vùng đất và vùng nước khu vực phía Tây Mũi Ròn	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu bến Sơn Dương	Vùng đất và vùng nước khu vực phía Đông Mũi Ròn	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
3	Các khu bến khác		
-	Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ	Trên Sông Lam	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Bến cảng Cửa Sót	Cửa Sót	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Bến cảng xăng dầu Xuân Giang	Trên Sông Lam	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
4	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải	Ngoài khơi khu bến Vũng Áng, TX Kỳ Anh	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu biển		
-	Khu vực Xuân Hải, Xuân Giang	Thượng lưu bến Cảng Xuân Hải	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên cảng	Địa điểm	Năng lực tiếp nhận tàu
-	Khu vực Cửa Khẩu	Phía trong Cửa Khẩu	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Khu vực Sơn Dương	Phía Bắc và Tây Nam hòn Sơn Dương	Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
-	Các khu neo đậu, tránh trú bão khác có đủ điều kiện		

Phụ lục IV

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	**Trung ương quản lý**		
1	Sông La - Ngàn Sâu (từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào)	40	
-	Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm	13	III
-	Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến ngã ba Rào Cái	27	IV
2	Sông Rào Cái - Gia Hội (từ Cửa Nhượng đến ngã ba Sơn)	63	
-	Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên	37	IV
-	Từ Cửa Nhượng đến cầu Họ	26	IV
3	Tuyến sông Nghèn (từ Cửa Sót đến cống Trung Lương)	64,5	
-	Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ	14	III
-	Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn	24,5	IV
-	Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (kênh Nhà Lê)	26	V
II	**Địa phương quản lý**		
1	Sông Ngàn Sâu (ngã ba Cửa Rào - cầu treo Hương Giang)	34,5	V
2	Sông Ngàn Phố (Linh Cảm đến cầu Hà Tân) dài 29,5km	29,5	V
3	Sông Cửa Khẩu (Sông Kinh) từ Kỳ Tiến đến Cửa Khẩu dài 23 km	23	V
4	Sông Cày (điểm đầu xã Hộ Độ, điểm cuối Cầu Đông, xã Thạch Đài)	12,5	VI
5	Sông Nhe (điểm đầu xã Vượng Lộc, điểm cuối tại xã Trung Lộc)	12	VI
6	Sông Già (điểm đầu xã Thạch Kênh, điểm cuối xã Việt Xuyên (cầu soong, QL.15B)	16	VI
7	Sông Quyền: Điểm đầu tại Cửa Khẩu, xã Kỳ Hà, điểm cuối tại cầu Tây Yên, xã Kỳ Thịnh	11	VI
8	Sông Trí: Điểm đầu tại xã Kỳ Hà, điểm cuối phường Sông Trí (cầu Trí QL.1)	7	VI

Phụ lục V

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất dự kiến
I	**Nhiệt điện**		
1	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh	1.200 MW
II	**Điện khí**		
1	Nhà máy điện khí Vũng Áng III	Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh	4.500 MW
2	Nhà máy điện khí Fomosa	Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh	600 MW
III	**Điện gió**		
1	Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh	Huyện Kỳ Anh, TX Kỳ Anh	120MW
2	Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1, PT2, PT3	Huyện Kỳ Anh	150 MW
3	Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK	Huyện Kỳ Anh	403,2 MW
4	Nhà máy điện gió Kỳ Nam	Thị xã Kỳ Anh	220 MW
5	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	168 MW
6	Nhà máy điện gió Kỳ Khang	Huyện Kỳ Anh	120 MW
7	Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát	Huyện Kỳ Anh	40 MW
8	Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1, 2, 3	Huyện Kỳ Anh	148,5 MW
9	Nhà máy điện gió Kỳ Ninh	Huyện Kỳ Anh	198 MW
10	Các dự án điện gió khác	-	-
IV	**Điện mặt trời**		
1	Nhà máy Điện mặt trời Cẩm Lạc	Cẩm Xuyên	100 MWp
2	Nhà máy Điện mặt trời hồ Rào Trổ	Huyện Kỳ Anh	400 MWp

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất dự kiến
3	Nhà máy Điện mặt trời Hồng Lộc	Lộc Hà	49 MWp
4	Nhà máy Điện mặt trời Kỳ Sơn	Huyện Kỳ Anh	250 MWp
V	**Thủy điện**		
1	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	Hương Sơn	6,4 MW
2	Nhà máy thủy điện Vũ Quang	Vũ Quang	4,8 MW
3	Nhà máy thủy điện Đá Hàn	Hương Khê	1,4 MW
4	Nhà máy thủy điện Sông Rác	Cẩm Xuyên	1,7 MW
5	Các nhà máy thủy điện nhỏ tận dụng nguồn nước sau các hồ chứa thủy lợi	Các huyện	20-30 MW

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VI

DỰ KIẾN DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY 500kV, 220kV và 110kV TỈNH HÀ TĨNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án
I	**Hệ thống điện 500kV**
a	**Trạm biến áp**
1	Trạm biến áp 500kV Vũng Áng: Cải tạo, nâng công suất máy biến áp 1, lắp máy biến áp 2; tổng công suất 1800MVA
b	**Đường dây**
1	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng III - Nhiệt điện Quỳnh Lập, 02 mạch x 220 km
2	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng, 02 mạch x 18km
3	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Rẽ Quảng Trạch 1 - Vũng Áng, 04 mạch x 2,0 km
4	Cải tạo đường dây 500kV Vũng Áng - Nho Quan (cải tạo đường dây 500kV 01 mạch lên thành 02 mạch x 378 km)
5	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Vũng Áng - Rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng (chuyển tiếp trên đường dây 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng) 02 mạch x 17km
II	**Hệ thống điện 220kV**
a	**Trạm biến áp**
1	Cải tạo, nâng quy mô công suất máy biến áp AT2 của trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh từ 125MVA thành 250MVA
2	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Vũng Áng, công suất 1 x 125 MVA.
3	Cải tạo trạm biến áp 220kV Vũng Áng (lắp máy biến áp 2, công suất 250MVA)
4	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Can Lộc, công suất 125MVA
5	Cải tạo, nâng quy mô công suất trạm biến áp 220kV Vũng Áng (lắp thêm máy biến áp AT2 công suất 125MVA)
6	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, công suất 2 x 250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng)

TT	Tên dự án
7	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, công suất 2 x 250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp phía tây Thành phố Hà Tĩnh và khu vực lân cận)
8	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam, công suất 2 x 25MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Nam)
9	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT2, công suất 3 x 63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT 1, 2, 3)
10	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK, công suất 4 x 125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK)
11	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, công suất 2 x 125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên)
12	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang, công suất 1 x 150MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Khang)
13	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát, công suất 1 x 63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát)
14	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1, 2, 3 công suất 3 x 63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1, 2, 3)
15	Xây dựng mới trạm nâng áp 22 (35)/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Ninh công suất 1 x 250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Ninh)
16	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc, công suất 2 x 63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc)
17	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trổ, công suất 2 x 250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trổ)
18	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn, công suất 2 x 125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn)
19	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Can Lộc (250MVA - 220/110).
20	Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 220kV Vũng Áng (250MVA - 220/110).
21	Xây dựng mới các trạm biến áp để giải tỏa công suất các nhà máy điện gió khác
b	**Đường dây**
1	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng)
2	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối Trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp phía tây thành phố Hà Tĩnh)

TT	Tên dự án
3	Xây dựng đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Đồng Hới và NĐ Formosa - Ba Đồn, 04 mạch x 1,0km
4	Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT1, Kỳ Anh PT3 đấu nối vào điện gió Kỳ Anh PT2, 01 mạch x 3,0km
5	Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT 2 đến rẽ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 3,5km
6	Xây dựng đường dây 220kV điện gió Kỳ Anh MK đến đường dây 220kV rẽ Hà Tĩnh - Vũng Áng, 04 mạch x 8,0km
7	Xây dựng đường dây 220kV đấu nối khu vực 1 đến khu vực 2 của Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, 01 mạch x 5,0km
8	Xây dựng đường dây 220kV từ trạm nâng áp 220kV điện gió Cẩm Xuyên đấu chuyển tiếp trên đường dây 220kV Hà Tĩnh - Vũng Áng, 02 mạch x 2,5km
9	Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 1,0km
10	Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 0,5km
11	Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Cẩm Lạc đấu nối chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV từ trạm 220kV Hà Tĩnh - Nhiệt điện Formosa, 02 mạch x 2,0km
12	Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Hồ Rào Trổ đấu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 02 mạch x 34km
13	Xây dựng đường dây 220kV điện mặt trời Kỳ Sơn - Vũng Áng đấu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 01 mạch x 15km
14	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1, 2, 3 (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1, 2, 3), 02 mạch x 2,4km; đường dây 220kV đấu nối giữa các máy biến áp, 01 mạch x 28,4km).
15	Xây dựng mới đường dây 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới, 02 mạch x 85km
16	Xây dựng mới đường dây 220kV Vũng Áng - Nhiệt điện Vũng Áng, 02 mạch x 3km

TT	Tên dự án
17	Xây dựng mới đường dây 220kV rẽ Can Lộc (đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 220kV Hà Tĩnh - Hưng Đông), 04 mạch x 2,0km
18	Cải tạo đường dây 220kV từ trạm 500kV Hà Tĩnh - Hưng Đông, 02 mạch x 63km
19	Xây dựng đường dây 220kV nhà máy điện gió Kỳ Ninh đấu nối lên đường dây 220kV Nhiệt điện Vũng Áng 1 - 500kV Hà Tĩnh, 02 mạch x 10km
20	Xây dựng đường dây đấu nối các nhà máy điện gió khác
II	**Hệ thống điện 110kV**
a	**Trạm biến áp**
1	Xây dựng mới trạm nâng áp 35/110kV trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh, công suất 2 x 70MVA (giải tỏa công suất TTPĐ HBRE)
2	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc, công suất 1 x 63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc)
3	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hà (25MVA - 110/35/22kV)
4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (25MVA - 110/35/22kV)
5	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũ Quang (25MVA - 110/35/22kV)
6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thủy điện Hương Sơn 2 (09MVA - 110/6kV)
7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (40MVA - 110/35/22kV)
8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thạch Hà (2 x 40MVA - 110/35/22kV)
9	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Dak Tai (126MVA - 110/35/22kV)
10	Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV CN4, CN5 Vũng Áng (8 x 63MVA - 110/35/22kV)
11	Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN Nam Hồng Lĩnh - Bắc Can Lộc (4 x 63MVA - 110/35/22kV)
12	Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN phía Tây TP Hà Tĩnh (6 x 63MVA - 110/35/22kV)
13	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA - 110/35/22kV)
14	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hồng Lĩnh (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 40MVA - 110/35/22kV)
15	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Nghi Xuân (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA - 110/35/22kV)

TT	Tên dự án
16	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Khê (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA - 110/35/22kV)
17	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũng Áng 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 63MVA - 110/35/22kV)
18	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũ Quang (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA - 110/35/22kV)
19	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Sơn (thay máy biến áp AT2 công suất 25MVA - 110/35/22kV thành 40MVA - 110/35/22kV)
20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3 (63MVA - 110/35/22kV)
21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Can Lộc 2 (25MVA - 110/35/22kV)
22	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Cầu Treo (40MVA - 110/35/22kV)
23	Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA - 110/35/22kV)
24	Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Cẩm Xuyên (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA - 110/35/22kV)
25	Xây dựng các trạm biến áp tại khu công nghiệp trong khu kinh tế và tại các cụm công nghiệp
b	**Đường dây**
1	Xây dựng mới đường dây 110kV (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Kỳ Anh - Vũng Áng) 02 mạch x 9,4km
2	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Lộc Hà (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh - Can Lộc) 02 mạch x 7,9km
3	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Kỳ Anh 2 (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hà Tĩnh - Kỳ Anh) 02 mạch x 02km
4	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Vũ Quang (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thủy điện Ngàn Trươi - Hương Sơn) 02 mạch x 0,5km
5	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Hà Tĩnh (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh - Thạch Linh) 02 mạch x 3,3km
6	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Thạch Hà (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh - Hương Khê) 02 mạch x 3,0km
7	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Dak Tai (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Vũng Áng - Vũng Áng 2), 02 mạch x 0,2km

TT	Tên dự án
8	Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5- KKT Vũng Áng (xuất tuyến sau trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2)
9	Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp Nam Hồng Lĩnh - Bắc Can Lộc (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh - Can Lộc - Hồng Lĩnh hoặc mở rộng ngăn lộ tại các TBA 110kV)
10	Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh (xuất tuyến sau TBA 220kV Hà Tĩnh 2)
11	Xây dựng đường dây 110kV Điện mặt trời Hồng Lộc - Can Lộc đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 110kV Can Lộc, 01 mạch x 7,0km.
12	Cải tạo tuyến đường dây 110kV Hà Tĩnh - Kỳ Anh 01 mạch x 56,4km (cải tạo nâng tiết diện dây).
13	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc tách đường dây Can Lộc - Hồng Lĩnh (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc), 04 mạch x 1,5km
14	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc - Vũ Quang (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc 2), 02 mạch x 30km
15	Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Can Lộc 2 (đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Can Lộc - Vũ Quang), 02 mạch x 1,0km
16	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Vũng Áng - Vũng Áng 3 (đồng bộ trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3), 02 mạch x 2,5km
17	Xây dựng mới đường dây 110kV thủy điện Hương Sơn 2 - Cầu Treo - thủy điện Hương Sơn, 01 mạch x 32km
18	Cải tạo đường dây 110kV Hà Tĩnh - Thạch Hà (cải tạo nâng cấp, treo dây mạch 2), 02 mạch x 18km
19	Cải tạo đường dây 110kV Thủy điện Hương Sơn - Hương Sơn (treo dây mạch 2), 02 mạch x 25,6km
20	Cải tạo đường dây 110kV Can Lộc - Hồng Lĩnh (treo dây mạch 2), 02 mạch x 11km
21	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ cấp điện cho các khu công nghiệp trong khu kinh tế và các cụm công nghiệp

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CHỢ TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030
I	**Thành phố Hà Tĩnh**		
1	Chợ Thành phố	Phường Nam Hà	I
2	Chợ Thạch Hạ	Xã Thạch Hạ	III
3	Chợ thủy, hải sản Thạch Hạ	Xã Thạch Hạ	II
4	Chợ Thạch Môn	Xã Đồng Môn	III
5	Chợ Cầu Phủ (vị trí mới)	Phường Đại Nài	III
6	Chợ Cầu Đông	Phường Thạch Linh	III
7	Chợ Bắc Hà	Phường Bắc Hà	III
8	Chợ Bình Hương	Xã Thạch Trung	III
9	Chợ Đồng Môn	Xã Đồng Môn	III
10	Chợ Trung Đình	Phường Thạch Quý	III
11	Chợ giết mổ gia cầm (vị trí mới)	Phường Tân Giang	III
II	**Thị xã Kỳ Anh**		
1	Chợ thị xã Kỳ Anh	Phường Hưng Trí	I
2	Chợ Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Thịnh	III
3	Chợ Tây Yên	Phường Kỳ Thịnh	III
4	Chợ Đông Yên	Phường Kỳ Phương	III
5	Chợ Kỳ Phương	Phường Kỳ Phương	III
6	Chợ Da	Phường Kỳ Long	III
7	Chợ Kỳ Liên	Phường Kỳ Liên	III
8	Chợ Kỳ Nam	Xã Kỳ Nam	III
9	Chợ Kỳ Hà	Xã Kỳ Hà	III
10	Chợ Kỳ Ninh	Xã Kỳ Ninh	III

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030
11	Chợ Kỳ Trinh	Phường Kỳ Trinh	III
III	**Huyện Kỳ Anh**		
1	Chợ Voi Kỳ Phong	Xã Kỳ Phong	III
2	Chợ Voi Kỳ Bắc	Xã Kỳ Bắc	III
3	Chợ Kỳ Xuân	Xã Kỳ Xuân	III
4	Chợ Kỳ Giang	Xã Kỳ Giang	III
5	Chợ Kỳ Đồng	Thị trấn Kỳ Đồng	II
6	Chợ Kỳ Phú	Xã Kỳ Phú	III
7	Chợ Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang	III
8	Chợ Chào Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thọ	III
9	Chợ Đồng Hoang	Xã Kỳ Văn	III
10	Chợ Kỳ Tây	Xã Kỳ Tây	III
11	Chợ Kỳ Lâm	Xã Lâm Hợp	III
12	Chợ Cây Đa	Xã Kỳ Sơn	III
13	Chợ Kỳ Thượng	Xã Kỳ Thượng	III
14	Chợ Kỳ Lạc	Xã Kỳ Lạc	III
15	Chợ Điếm	Xã Kỳ Thư	III
16	Chợ Cầu	Xã Kỳ Châu	III
17	Chợ Kỳ Tân	Xã Kỳ Tân	III
IV	**Huyện Cẩm Xuyên**		
1	Chợ Hội	Thị trấn Cẩm Xuyên	I
2	Chợ Cẩm Thành	Xã Cẩm Thành	III
3	Chợ Trường	Xã Nam Phúc Thăng	III
4	Chợ Cơn Gọ	Xã Nam Phúc Thăng	III
5	Chợ Đình	Xã Cẩm Bình	III
6	Chợ Biền	Xã Cẩm Lạc	III
7	Chợ Hôm	Xã Cẩm Nhượng	III
8	Chợ Thá	Xã Cẩm Lĩnh	III
9	Chợ Phương	Xã Cẩm Dương	III

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030
10	Chợ Đoài	Xã Cẩm Dương	III
11	Chợ Cầu	Xã Cẩm Thạch	III
12	Chợ Vực	Xã Cẩm Duệ	III
13	Chợ Mới	TT Cẩm Xuyên	III
14	Chợ Cừa	Xã Yên Hòa	III
15	Chợ Mới	Xã Cẩm Thịnh	III
16	Chợ Mới	Xã Cẩm Trung	III
17	Chợ Cầu	Xã Cẩm Lộc	III
18	Chợ Bãi Bằng	Xã Cẩm Minh	III
19	Chợ Gon	Xã Cẩm Phúc	III
20	Chợ Lụi	Xã Cẩm Hà	III
21	Chợ Kẻ Gỗ	Xã Cẩm Mỹ	III
22	Chợ TT. Thiên Cầm	Thị trấn Thiên Cầm	III
23	Chợ Cẩm Vịnh	Xã Cẩm Vịnh	III
V	**Huyện Thạch Hà**		
1	Chợ Già	Xã Thạch Kênh	III
2	Chợ Gát	Xã Việt Tiến	III
3	Chợ Mương	Thị trấn Thạch Hà	III
4	Chợ Trên	Xã Thạch Long	III
5	Chợ Hương Bộc	Xã Tân Lâm Hương	III
6	Chợ Nông Trường	Xã Ngọc Sơn	III
7	Chợ Mới	Xã Lưu Vĩnh Sơn	III
8	Chợ Trổ	Xã Thạch Đài	III
9	Chợ Sơn	Xã Đỉnh Bàn	III
10	Chợ Mới	Xã Thạch Khê	III
11	Chợ Chùa Sò	Xã Thạch Lạc	III
12	Chợ Đạo	Xã Thạch Văn	III
13	Chợ Động	Xã Thạch Hội	III
14	Chợ Thạch Thắng	Xã Thạch Thắng	III

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030
15	Chợ Bia	Xã Thạch Xuân	III
16	Chợ Đồn	Xã Nam Điền	III
17	Chợ thị trấn Thạch Hà	Thị trấn Thạch Hà	I
18	Chợ Rú (vị trí mới)	Xã Thạch Sơn	III
19	Chợ Ba Giang	Xã Việt Tiến	III
20	Chợ Thạch Tân	Xã Tân Lâm Hương	III
21	Chợ Tượng Sơn	Xã Tượng Sơn	III
22	Chợ Bắc Hải	Xã Thạch Hải	III
VI	**Huyện Lộc Hà**		
1	Chợ Mai Phụ	Xã Mai Phụ	III
2	Chợ Cầu Trù	Xã Phù Lưu	III
3	Chợ Huyện	Xã Bình An	III
4	Chợ Trại	Xã Hộ Độ	III
5	Chợ Cồn	Xã Thạch Mỹ	III
6	Chợ Phủ	Xã Thạch Châu	III
7	Chợ Vùn	Xã Thịnh Lộc	III
8	Chợ Eo	Xã Ích Hậu	III
9	Chợ Hôm Trang	Xã Thạch Kim	III
10	Chợ Lù Chiều	Xã Hồng Lộc	III
11	Chợ Đình	Xã Tân Lộc	III
12	Chợ Trung tâm Huyện lỵ Lộc Hà	Thị trấn Lộc Hà	II
VII	**Huyện Can Lộc**		
1	Chợ Lù	Xã Tùng Lộc	III
2	Chợ Phúc Lộc	Xã Thuần Thiện	III
3	Chợ Phù Minh	Xã Thiên Lộc	III
4	Chợ Vi	Xã Kim Song Trường	III
5	Chợ Tổng	Xã Kim Song Trường	III
6	Chợ Quán Trại	Xã Thường Nga	III

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030
7	Chợ Quan	Xã Kim Song Trường	III
8	Chợ Đại Thành	Xã Gia Hanh	III
9	Chợ Huyện	Xã Đồng Lộc	II
10	Chợ Đình	Xã Trung Lộc	III
11	Chợ Nhe	Xã Khánh Vĩnh Yên	II
12	Chợ Lối	Xã Quang Lộc	III
13	Chợ Cường	Xã Sơn Lộc	III
14	Chợ Thanh Lộc	Xã Thanh Lộc	III
15	Chợ Nghèn	Thị trấn Nghèn	I
16	Chợ Thượng Lộc	Xã Thượng Lộc	III
17	Chợ Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	III
VIII	**Thị xã Hồng Lĩnh**		
1	Chợ Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng	I
2	Chợ Hồng Sơn La Giang	Phường Đức Thuận	III
3	Chợ Huyện - Trung Lương	Phường Trung Lương	III
4	Chợ Treo	Phường Đậu Liêu	III
5	Chợ Đồng Đán	Xã Thuận Lộc	III
IX	**Huyện Nghi Xuân**		
1	Chợ Cương Gián	Xã Cương Gián	III
2	Chợ Hôm	Xã Xuân Hội	III
3	Chợ Cầu	Xã Xuân Yên	III
4	Chợ Chiều	Xã Đan Trường	III
5	Chợ Bơ	Xã Đan Trường	III
6	Chợ Xuân An	Thị trấn Xuân An	III
7	Chợ Giang Đình	Thị trấn Nghi Xuân	I
8	Chợ Đón	Xã Xuân Hải	III
9	Chợ Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	III
10	Chợ Xuân Thành	Xã Xuân Thành	III
11	Chợ Xuân Hồng (vị trí mới)	Xã Xuân Hồng	III

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030
X	**Huyện Đức Thọ**		
1	Chợ Đàng	Xã Đức Đồng	III
2	Chợ Nướt	Xã Hòa Lạc	III
3	Chợ Bàu	Xã Tân Dân	III
4	Chợ Đồn	Xã Tùng Ảnh	III
5	Chợ Giấy	Xã An Dũng	III
6	Chợ Hôm	Xã Thanh Bình Thịnh	III
7	Chợ Chay	Xã An Dũng	III
8	Chợ Trổ	Xã Bùi La Nhân	III
9	Chợ Tùng	Xã Tùng Châu	III
10	Chợ Hôm	Thị trấn Đức Thọ	II
11	Chợ Hôm	Xã Lâm Trung Thủy	III
XI	**Huyện Hương Sơn**		
1	Chợ Nầm	Xã Sơn Châu	III
2	Chợ Mới	Xã Sơn Long	III
3	Chợ Rạp	Xã Sơn Trung	III
4	Chợ Hà Tân	Xã Sơn Tây	III
5	Chợ Choi	Xã Tân Mỹ Hà	III
6	Chợ Gôi	Xã An Hòa Thịnh	III
7	Chợ Chùa	Xã Sơn Tiến	III
8	Chợ Đình	Xã Kim Hoa	III
9	Chợ TT Phố Châu	Thị trấn Phố Châu	II
10	Chợ TT Tây Sơn	Thị trấn Tây Sơn	II
11	Chợ Sơn Lễ	Xã Sơn Lễ	III
12	Chợ biên giới Sơn Hồng	Xã Sơn Hồng	III
13	Chợ biên giới Sơn Kim	Xã Sơn Kim 1	III
XII	**Huyện Vũ Quang**		
1	Chợ TT. Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang	II
2	Chợ Bộng	Xã Đức Bồng	II

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp, hạng chợ đến năm 2030
3	Chợ Phùng	Xã Đức Hương	III
4	Chợ Quánh	Xã Quang Thọ	III
5	Chợ Thọ Điền	Xã Thọ Điền	III
XIII	**Huyện Hương Khê**		
1	Chợ Sơn	Thị trấn Hương Khê	II
2	Chợ Gia	Xã Phú Gia	III
3	Chợ Đón	Xã Hương Long	III
4	Chợ Hào	Xã Hương Bình	III
5	Chợ La Khê	Xã Hương Trạch	III
6	Chợ Hương Lâm	Xã Hương Lâm	III
7	Chợ Sòng	Xã Hương Thủy	III
8	Chợ Ga	Xã Phúc Trạch	III
9	Chợ Nổ	Xã Hòa Hải	III
10	Chợ Hôm	Xã Điền Mỹ	III
11	Chợ Trạm	Xã Hà Linh	III

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN VÀ TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT CÔNG LẬP TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa bàn	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Trường chuyên biệt	Trung tâm GDTX hoặc Trung tâm GDNN-GDTX
1	Thị xã Kỳ Anh	11	12	9	2		1
2	Huyện Kỳ Anh	18	15	16	3		1
3	Huyện Cẩm Xuyên	24	21	16	4		1
4	Thành phố Hà Tĩnh	16	15	9	3	2	1
5	Huyện Thạch Hà	28	25	14	3		1
6	Huyện Lộc Hà	12	12	7	3		1
7	Huyện Can Lộc	18	20	15	3		1
8	Huyện Hương Khê	21	17	12	3	1	1
9	Huyện Vũ Quang	12	10	7	2		1
10	Huyện Hương Sơn	24	21	15	4		1
11	Huyện Đức Thọ	24	24	10	3		1
12	Huyện Hồng Lĩnh	6	4	6	1		
13	Huyện Nghi Xuân	17	16	11	3		1
	Cộng	231	212	147	37	3	12

Ghi chú:

- Trường chuyên biệt tại thành phố Hà Tĩnh: Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh, trường dành cho người khuyết tật; tại huyện Hương Khê: Trường THCS&THPT dân tộc nội trú.

- 07 trung tâm GDNN-GDTX là đơn vị 2 trong 1, bao gồm chức năng, nhiệm vụ đào tạo nghề thuộc hệ thống Giáo dục nghề nghiệp và chức năng giảng dạy chương trình GDTX cấp phổ thông trung học thuộc hệ thống giáo dục thường xuyên.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản
I	**Giai đoạn 2021 - 2025**	
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh
3	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	UBND tỉnh Hà Tĩnh
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
5	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh
6	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh
7	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà	UBND huyện Thạch Hà
8	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân	UBND huyện Nghi Xuân
9	Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà	UBND huyện Lộc Hà
10	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ
11	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn	UBND huyện Hương Sơn
12	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê	UBND huyện Hương Khê
13	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên	UBND huyện Cẩm Xuyên
14	Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc	UBND huyện Can Lộc
15	Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang	UBND huyện Vũ Quang
16	Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh	UBND thị xã Kỳ Anh
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**	
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh
2	Trường Cao đẳng Việt Đức Hà Tĩnh	UBND tỉnh Hà Tĩnh
3	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	UBND Tỉnh Hà Tĩnh

TT	Tên trường	Cơ quan chủ quản
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
5	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh
6	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà	UBND huyện Thạch Hà
7	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân	UBND huyện Nghi Xuân
8	Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà	UBND huyện Lộc Hà
9	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ	UBND huyện Đức Thọ
10	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn	UBND huyện Hương Sơn
11	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê	UBND huyện Hương Khê
12	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên	UBND huyện Cẩm Xuyên

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
I	**Các đô thị hiện hữu**			
1	Thành phố Hà Tĩnh	II	II	II
2	Thị xã Hồng Lĩnh	IV	III	III
3	Thị xã Kỳ Anh *(dự kiến trở thành thành phố vào năm 2025)*	III	II	II
4	Thị trấn Nghèn	V	IV	IV
5	Thị trấn Hương Khê	V	IV	IV
6	Thị trấn Phố Châu	V	IV	IV
7	Thị trấn Tây Sơn	V	V	IV
8	Thị trấn Thiên Cầm	V	IV	IV
9	Thị trấn Cẩm Xuyên	V	IV	IV
10	Thị trấn Đức Thọ	V	IV	III
11	Thị trấn Thạch Hà	V	IV	IV
12	Thị trấn Vũ Quang	V	V	IV
13	Thị trấn Xuân An	V	IV	IV
14	Thị trấn Tiên Điền	V	IV	IV
15	Đô thị Đồng Lộc		V	V
16	Thị trấn Lộc Hà	V	V	IV
II	**Các đô thị dự kiến hình thành**			
17	Đô thị Kỳ Phong (Voi)			V
18	Đô thị Kỳ Đồng		V	V
19	Đô thị Kỳ Trung			V
20	Đô thị Kỳ Xuân			V
21	Đô thị Kỳ Lâm			V

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
22	Đô thị Hương Trà			V
23	Đô thị Phúc Đồng			V
24	Đô thị La Khê			V
25	Đô thị Nầm			V
26	Đô thị Nước Sốt			V
27	Đô thị Tam Đồng (Ngã tư Trổ)			V
28	Đô thị Lạc Thiện			V
29	Đô thị Đức Đồng			V
30	Đô thị Việt Tiến			V
31	Đô thị Nghi Xuân		IV	IV
32	Đô thị Xuân Thành		V	V
33	Đô thị Cương Gián		V	V
34	Đô thị trong các khu kinh tế		V	V

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất sử dụng (ha)
1	Các khu công nghiệp trong KKT Vũng Áng	TX Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh	
-	Khu công nghiệp Vũng Áng I	TX Kỳ Anh	116
-	Khu công nghiệp trung tâm Lô CN4, CN5	TX Kỳ Anh	1.235
-	Khu công nghiệp Phú Vinh	TX Kỳ Anh	207
-	Khu công nghiệp Hoành Sơn	TX Kỳ Anh	41
-	Khu công nghiệp Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh	TX Kỳ Anh	310
-	Khu công nghiệp Kỳ Trinh	TX Kỳ Anh	330
-	Các khu công nghiệp khác theo quy hoạch chung xây dựng KKT Vũng Áng hoặc Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kỳ Anh	TX Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền
2	Các khu công nghiệp trong KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo theo quy hoạch chung xây dựng KKT	Hương Sơn	Theo quyết định của cấp có thẩm quyền
3	Khu công nghiệp Gia Lách	Nghi Xuân	300
4	Khu Công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh	TX Hồng Lĩnh	269
5	Khu công nghiệp Hạ Vàng	Can Lộc	100
6	Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà	Thạch Hà	418
7	Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Thạch Hà	200

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa chỉ	Dự kiến diện tích đất sử dụng đất (ha)		
			2020	2030	Sau 2030
A	**CỤM CÔNG NGHIỆP HIỆN CÓ**		**547,20**	**800,83**	**825,83**
I	**Cụm công nghiệp giữ nguyên diện tích**		**318,83**	**318,83**	**318,83**
1	CCN Nam Hồng	Phường Nam Hồng, Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh	42,92	42,92	42,92
2	CCN Trung Lương	Phường Trung Lương, TX Hồng Lĩnh	26,47	26,47	26,47
3	CCN Kỳ Ninh	Xã Kỳ Ninh, TX Kỳ Anh	4,40	4,40	4,40
4	CCN Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân	23,11	23,11	23,11
5	CCN huyện Đức Thọ	Xã Tùng Ảnh và xã Tân Dân, h. Đức Thọ	68,28	68,28	68,28
6	CCN Phù Việt	Xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà	39,52	39,52	39,52
7	CCN Bắc Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên	51,05	51,05	51,05
8	CCN Gia Phố	Xã Gia Phố, huyện Hương Khê	11,07	11,07	11,07
9	CCN huyện Vũ Quang	Xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang	42,17	42,17	42,17
10	CCN Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	5,33	5,33	5,33

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa chỉ	Dự kiến diện tích đất sử dụng đất (ha)		
			2020	2030	Sau 2030
11	CCN Thạch Đồng	Xã Đồng Môn, TP Hà Tĩnh	4,52	4,52	4,52
II	**Cụm công nghiệp mở rộng**		**228,37**	**482,00**	**507,00**
1	CCN Cổng Khánh 1	Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh	45,00	75,00	75,00
2	CCN Cổng Khánh 2	Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh	35,66	62,00	62,00
3	CCN Kỳ Hưng	Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh	52,73	75,00	75,00
4	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	4,20	20,00	20,00
5	CCN Thái Yên	Xã Thái Yên, huyện Đức Thọ	21,03	60,00	75,00
6	CCN huyện Can Lộc	Xã Thiên Lộc, Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	24,45	75,00	75,00
7	CCN Yên Huy	Xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc	12,00	45,00	45,00
8	CCN Cẩm Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	5,00	10,00	10,00
9	CCN Khe Cò	Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	18,23	30,00	30,00
10	CCN Thạch Bằng	Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	10,07	30,00	40,00
B	**CỤM CÔNG NGHIỆP BỔ SUNG MỚI**			**1.091,00**	**1.416,00**
1	CCN Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân		25,00	70,00
2	CCN Lạc Thiện	Xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ		30,00	60,00

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa chỉ	Dự kiến diện tích đất sử dụng đất (ha)		
			2020	2030	Sau 2030
3	CCN Thạch Khê	Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà		50,00	75,00
4	CCN Hương Phúc	Xã Hương Trạch, Phúc Trạch, huyện Hương Khê		50,00	60,00
5	CCN Kỳ Phong	Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh		30,00	50,00
6	CCN Hưng Trí	Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh		33,00	33,00
7	CCN Kim Song Trường	Xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc		70,00	70,00
8	CCN An Thịnh	Xã Bình An và Thịnh Lộc, Lộc Hà		50,00	75,00
9	CCN Cổng Khánh 3	Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh		75,00	75,00
10	CCN Xuân Phổ	Xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân		15,00	15,00
11	CCN huyện Đức Thọ 2	Xã Tân Dân, huyện Đức Thọ		75,00	75,00
12	CCN Tân Lâm Hương	Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà		75,00	75,00
13	CCN Bắc Cẩm Xuyên 2	Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên		73,00	73,00
14	CCN Nam Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Lạc, Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên		75,00	75,00
15	CCN Đồng Khang	Xã Kỳ Đồng và xã Kỳ Khanh, huyện Kỳ Anh		40,00	55,00

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa chỉ	Dự kiến diện tích đất sử dụng đất (ha)		
			2020	2030	Sau 2030
16	CCN Lâm Hợp	Xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh		30,00	50,00
17	CCN Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh		50,00	50,00
18	CCN Kỳ Tân	Xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh		30,00	75,00
19	CCN Hương Long	Xã Hương Long, huyện Hương Khê		25,00	25,00
20	CCN Phúc Đồng	Xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê		70,00	70,00
21	CCN Quang Diệm	Xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn		40,00	75,00
22	CCN Sơn Trường	Xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn		30,00	30,00
23	CCN Sơn Lễ	Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn		30,00	30,00
24	CCN Hồng Tân	Xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà		20,00	75,00
Tổng cộng				**1.892,83**	**2.241,83**

Ghi chú: Diện tích của từng CCN cụ thể sẽ được xác định chính xác khi lập quy hoạch chi tiết.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên vùng/tiểu vùng
I	**Vùng hạn chế phát thải**
1	Vùng cát ven biển và đới biển nông ven bờ
-	Tiểu vùng cửa sông Lam, dải cồn cát và biển nông ven bờ Nghi Xuân
-	Tiểu vùng cồn cát Cửa Sót và biển nông ven bờ Lộc Hà
-	Tiểu vùng cồn cát Cửa Nhượng và biển nông ven bờ Thạch Hà - Cẩm Xuyên
-	Tiểu vùng cồn cát Cửa Khẩu và biển nông ven bờ huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh (bao gồm KKT Vũng Áng)
2	Vùng đồng bằng ven biển
-	Tiểu vùng hạ lưu sông Lam (sông Cả, sông Lam)
-	Tiểu vùng đồng bằng thuộc lưu vực Cửa Sót
-	Tiểu vùng đồng bằng thuộc lưu vực Cửa Nhượng
-	Tiểu vùng lưu vực đồng bằng thuộc Cửa Khẩu
3	Vùng gò đồi xen thung lũng trung tâm
-	Tiểu vùng trung lưu sông Ngàn Phố
-	Tiểu vùng thung lũng sông Ngàn Sâu
-	Tiểu vùng lưu vực hồ Kẻ Gỗ
-	Tiểu vùng lưu vực sông Rào Trổ
II	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt** ***(Vùng núi phía Tây)***
-	Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Phố
-	Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Trươi
-	Tiểu vùng thượng lưu sông Ngàn Sâu

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Quặng khoáng sản kim loại, khoáng chất, than bùn và khoáng sản khác**		
1	Quặng sắt	07	
2	Quặng thiếc	01	
3	Quặng titan	07	
4	Quặng vàng	01	
5	Quặng Sericit	01	
6	Kaolin	01	
7	Than bùn	06	
8	Nước khoáng nóng	02	
II	**Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**		
1	**Đá xây dựng**	**39**	**738,5**
-	Huyện Hương Sơn	09	147,4
-	Huyện Vũ Quang	01	24,3
-	Huyện Nghi Xuân	02	46
-	Huyện Can Lộc	04	56
-	Huyện Lộc Hà	02	26,8
-	Huyện Hương Khê	01	4
-	Huyện Thạch Hà	01	17
-	Huyện Cẩm Xuyên	02	55
-	Huyện Kỳ Anh	11	187
-	Thị xã Kỳ Anh	06	175
2	**Sét gạch ngói**	**21**	**170,5**
-	Huyện Hương Sơn	02	10

TT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
-	Huyện Đức Thọ	01	3,0
-	Huyện Nghi Xuân	01	10,0
-	Huyện Can Lộc	04	19,5
-	Huyện Hương Khê	04	54,8
-	Huyện Thạch Hà	05	28,2
-	Huyện Lộc Hà	01	4,0
-	Huyện Kỳ Anh	03	41,0
3	**Cát, sỏi xây dựng**	**37**	**382,5**
-	Huyện Hương Sơn	08	63,9
-	Huyện Vũ Quang	06	66,7
-	Huyện Đức Thọ	05	126,6
-	Huyện Can Lộc	01	7,0
-	Huyện Lộc Hà	01	6,0
-	Huyện Hương Khê	10	67,2
-	Huyện Cẩm Xuyên	01	6,9
-	Huyện Kỳ Anh	04	33,7
-	Thị xã Hồng Lĩnh	01	4,5
4	**Đất san lấp**	**94**	**1.083,1**
-	Huyện Hương Sơn	10	56,8
-	Huyện Vũ Quang	04	20
-	Huyện Đức Thọ	12	94,6
-	Huyện Nghi Xuân	01	15,0
-	Huyện Can Lộc	13	106,4
-	Huyện Lộc Hà	01	30
-	Huyện Hương Khê	11	121,3
-	Huyện Thạch Hà	18	239,6
-	Huyện Cẩm Xuyên	08	116,3
-	Huyện Kỳ Anh	11	151,4
-	Thị xã Kỳ Anh	05	131,7

Ghi chú: Khu vực mỏ sắt Thạch Khê được thực hiện theo pháp luật về khoáng sản, quy hoạch, tuân thủ chỉ đạo của Bộ Chính trị.

Phụ lục XV

MỨC NƯỚC VÀ LƯU LƯỢNG THIẾT KẾ TRÊN CÁC HỆ THỐNG SÔNG CỦA TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 - 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m^3/s)
A	**Hệ thống sông La Lam**				
1	**Sông Ngàn phố**				
1.1	Sơn Diệm	TV Sơn Diệm	2%	14,22	3.438
1.2	Cầu Nầm	Ranh giới xã Sơn Ninh - Sơn Châu		11,09	5.322
2	**Ngàn sâu**				
2.1	Hòa Duyệt	TV Hòa Duyệt		9,93	2.654
2.2	Minh Tiến - Đức Đồng	Xã Đức Đồng		7,94	2.801
2.3	Tùng Lâm - Tùng Ảnh	Tùng Lâm - xã Đức Hòa		7,74	3.657
3	**Sông La**				
3.1	Linh Cảm	TV Linh Cảm	0,60%	8,31	6.498
3.2	Cầu Thọ Tường	Xóm 9 - TT Đức Thọ		7,53	6.472
4	**Sông Lam**				
4.1	Trung Lương	Xã Trung Lương		7,38	18.597
4.2	Lam Hồng	Ranh giới xã Xuân Lam - Xuân Hồng		7,28	17.576
4.3	Cầu Bến Thủy	Cầu Bến Thủy - thị trấn Xuân An		6,42	19.380
4.4	Xuân Hải	Đầu đê Hội Thống - xã Xuân Hải		5,43	19.320

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 - 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m^3/s)
B	**Hệ thống sông Nghèn**				
I	**Vùng bảo vệ TP. Hà Tĩnh**				
1	**Sông Cày**				
1.1	Cầu Đông 2	Cầu Đông 2 - Đường tránh	2%	3,34	580
1.2	HL cầu Đông	Cầu Đông - P. Thạch Linh		2,95	583
1.3	HL cầu Cày	C. Cày - Thạch Trung		2,78	589
1.4	Cửa sông Cày	Thạch Sơn - Hộ Độ		2,73	591
2	**Sông Rào Cái (sông Phủ)**				
2.1	HL Kẻ Gỗ	Nam Mỹ - Cẩm Mỹ	2%	6,6	2.329
2.2	Cầu Ngàn Mọ	Bắc Mỹ - Cẩm Mỹ		5,75	2.306
2.3	Cầu Kênh	Đông Mỹ - Cẩm Mỹ		4,63	2.290
2.4	Cầu Vực	Thôn Chợ Vực - Cẩm Duệ		4,37	1.978
2.5	Chợ Cầu	Mỹ Dung - Cẩm Thành		3,11	1.839
2.6	Cầu Phủ 2	Đường tránh thành phố		3,02	1.688
2.7	Cầu Phủ	Cầu Phủ - x. Thạch Bình		2,92	1.694
2.8	Cầu Đò Hà	Xã Thạch Hưng		2,75	1.706
2.9	Cầu Thạch Đồng	Xã Thạch Đồng		2,66	1.739
2.10	Cửa s. Cầu Phủ	Thạch Hà - Thạch Môn		2,64	1.747

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 - 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m^3/s)
II	**Các vùng khác (nằm ngoài TP Hà Tĩnh)**				
1	**Sông Nghèn**				
1.1	HL cống Trung Lương	Cống Trung Lương phường Trung Lương	10%	2,64	63
1.2	Giao Tác	Xóm 4 xã Đức Thịnh		2,61	131
1.3	Cửa sông Nhà Trò	Hồng Nguyệt xã Thuận Lộc		2,53	95
1.4	TL Đồng Huề	Cống Đồng Huề xã Vượng Lộc		2,15	190
1.5	Cầu Nghèn	Thị trấn Nghèn		1,75	301
1.6	Cửa Sông Già	Vực Vịt xã Tiến Lộc		1,37	308
1.7	TL. Cầu Trù	Cầu Trù xã Ích Hậu		1,22	80
1.8	HL. Cầu Trù	Cầu Trù xã Ích Hậu		1,13	84
1.9	TL Đò Điểm	Cống Đò Điểm xã Thạch Mỹ		1,03	806
1.10	HL Đò Điểm	Cống Đò Điểm xã Thạch Mỹ		2,65	-
1.11	Cầu Hộ Độ	Cầu Hộ Độ xã Hộ Độ		2,65	1.312
1.12	Ngã ba sông Cầu Phủ	Xã Hộ Độ		2,67	1.535
1.13	Cửa Sót	Cửa Sót		2,5	2.847
2	**Sông Cày**				
2.1	HL cầu Đông	Cầu Đông phường Thạch Linh	10%	2,89	370

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 - 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m^3/s)
2.2	HL cầu Cày	Cầu Cày xã Thạch Trung		2,8	392
2.3	Ngã 3 sông Vách Nam	Xã Thạch Long		2,73	472
2.4	Cửa sông Cày	Ranh giới xã Thạch Sơn - Hộ Độ		2,71	498
3	**Sông Rào Cái (sông Phủ)**				
3.1	HL cầu Phủ	Cầu Phủ xã Thạch Bình	10%	2,82	1.189
3.2	TL cầu Đò Hà	Cầu Đò Hà xã Thạch Hưng		2,76	1.379
3.3	TL cầu Thạch Đồng	Cầu Thạch Đồng xã Thạch Đồng		2,71	1.497
3.4	Cửa sông Cầu Phủ	Ranh giới xã Thạch Bàn - Thạch Đỉnh		2,67	1.535
C	**Hệ thống sông Rác**				
1	**Sông Gia Hội**				
1.1	Cầu Họ	Ranh giới thị trấn Cẩm Xuyên - Cẩm Thăng	10%	1,99	254
1.2	Cống K4+290	Xã Cẩm Phúc		1,92	368
1.3	Cửa ra sông Rác	Xã Cẩm Nhượng		1,73	1.469
1.4	Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng		1,68	1.954
2	**Sông Rác**				
2.1	Cầu sông Rác	Cầu s. Rác xã Cẩm Trung		2,31	1.091
2.2	Cống Lò Vôi	Xã Cẩm Trung	10%	1,99	1.276
2.3	Cửa sông Rác	Xã Cẩm Nhượng		1,73	1.469

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 - 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m^3/s)
3	**Sông Quèn**				
3.1	Cống Sắc Tảo	Xóm Giữa xã Cẩm Trung	10%	2,45	245
3.2	Cửa sông Quèn	Xã Cẩm Lộc		1,8	251
D	**Hệ thống sông Trí, sông Quyền và sông Vịnh**				
I	**Vùng bảo vệ khu kinh tế Vũng Áng**				
1	**Sông Quyền**				
1.1	Hoành Nam	Xã Kỳ Liên	1%	4,44	28
1.2	Khe Lau	Xã Kỳ Liên		4,42	285
1.3	Đá Hát	Xã Kỳ Long		4,31	678
1.4	Tàu Voi	Xã Kỳ Thịnh		3,98	680
1.5	Hồ điều tiết	Xã Kỳ Thịnh		3,69	812
1.6	Trước cống Tây Yên	Xã Kỳ Thịnh		3,61	648
1.7	Sau cống Tây Yên	Xã Kỳ Thịnh		2,95	760
1.8	Cửa ra TL3	Xã Hòa Lộc		2,62	780
1.9	Cống Kỳ Hà	Xã Hòa Lộc		2,41	1402
II	**Các vùng ngoài khu kinh tế Vũng Áng**				
1	**Sông Trí**				
1.1	Cầu Trí	Thị xã Kỳ Anh	5%	2,27	106
1.2	Cuối sông Trí	Nam Hà xã Kỳ Hà		2,13	146
2	**Sông Cái**				
2.1	Cầu Cao	Ranh giới xã Kỳ Văn - Kỳ Thư	5%	2,25	321
2.2	Cuối sông Cái	Sơn Nam xã Kỳ Thọ		1,82	-

TT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ thời kỳ 2021 - 2030		
			P (%)	H (m)	Q (m^3/s)
3	**Sông Vịnh**				
3.1	Cầu Kỳ Ninh	Sơn Hải xã Kỳ Hải	5%	1,81	-
4	**Sông Nhà Lê**				
4.1	Cầu Giang Tân	Vĩnh Long xã Kỳ Khang	5%	3,46	-
4.2	Đầu đê Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang		3,28	-

Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	**Loại đất**		**599.445,02**	**100,00**	**599.445,02**	**100,00**	**0,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***498.956,05***	***83,24***	***486.380,02***	***81,14***	***-12.576,04***
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.641,42	11,45	61.804,00	10,31	-6.837,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*58.288,19*	*9,72*	*55.432,00*	*9,25*	*-2.856,19*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.505,30	7,59	43.715,45	7,29	-1.789,85
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	114.987,24	19,18	115.859,00	19,33	871,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.376,84	12,41	74.501,00	12,43	124,15
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	162.856,12	27,17	149.456,00	24,93	-13.400,12
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	59.569,68	9,94	59.131,00	9,86	-438,67
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***88.036,28***	***14,69***	***109.317,00***	***18,24***	***21.280,72***
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.499,90	0,25	4.108,00	0,69	2.608,11
2.2	Đất an ninh	CAN	153,13	0,03	252,00	0,04	98,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.785,80	0,46	6.025,00	1,01	3.239,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	241,65	0,04	1.891,83	0,32	1.650,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	641,95	0,11	4.223,13	0,70	3.581,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.007,81	0,17	1.743,61	0,29	735,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	603,62	0,10	656,85	0,11	53,23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38.488,00	6,42	47.919,73	7,99	9.431,73
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	22.212,06	3,71	26.798,96	4,47	4.586,90
-	Đất thủy lợi	DTL	8.539,29	1,42	10.273,58	1,71	1.734,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57,72	0,01	127,88	0,02	70,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	130,25	0,02	178,23	0,03	47,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.001,93	0,17	1.173,34	0,20	171,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	735,83	0,12	1.503,64	0,25	767,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	374,80	0,06	1.410,72	0,24	1.035,91
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17,197	0,003	51,003	0,01	33,81
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	114,81	0,02	225,64	0,04	110,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	145,31	0,02	358,00	0,06	212,70
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	211,84	0,04	437,71	0,07	225,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.832,57	0,81	5.168,69	0,86	336,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,191	0,001	54,09	0,01	49,90
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.754,46	1,79	13.919,95	2,32	3.165,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.488,36	0,42	4.270,12	0,71	1.781,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	289,26	0,05	460,47	0,08	171,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,61	0,01	110,07	0,02	63,46
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***12.452,69***	***2,08***	***3.748,00***	***0,63***	***-8.704,68***

Phụ lục XVII

DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
I	**CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ**	
a	**Giao thông**	
1	Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn Bãi Vọt - Vũng Áng	Nghi Xuân, Hồng Lĩnh, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh
2	Nâng cấp QL8, đoạn từ Km 37+00 đến Km 85+300	Hương Sơn
3	Nâng cấp QL8C đoạn từ thị trấn Thiên Cầm đến QL1	Cẩm Xuyên
4	Nâng cấp QL.8C đoạn từ giao QL.8 đến đường HCM	Hương Sơn
5	Nâng cấp QL.12C đoạn từ cảng Vũng Áng đến đường Hồ Chí Minh	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
6	Nâng cấp QL.15 đoạn ngã ba Lạc Thiện - Khe Giao	Đức Thọ, Can Lộc
7	Nâng cấp QL.1 đoạn tránh TP. Hà Tĩnh	Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên
8	Nâng cấp QL.1 đoạn qua trung tâm thị xã Kỳ Anh và Khu kinh tế Vũng Áng	Huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh
9	Kéo dài Đê chắn sóng phía Bắc và xây dựng Đê chắn sóng phía Tây khu bến cảng Vũng Áng	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
b	**Thủy lợi, cảng cá**	
10	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng hạ du công trình thủy lợi Kẻ Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Cẩm Xuyên
11	Cảng Cá Kỳ Ninh	Thị xã Kỳ Anh
II	**CÁC DỰ ÁN TỈNH ĐẦU TƯ**	
a	**Giao thông**	
1	Nâng cấp đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩn Xuyên, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
2	Thông tuyến đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km7+00 - Km28+500 (Nam Điền - Lộc Yên)	Thạch Hà, Hương Khê
3	Thông tuyến đường tỉnh ĐT.554 đoạn Km63+100 - Km91+100 (đoạn Kẻ Gỗ - Kỳ Thượng)	Cẩm Xuyên, Kỳ Anh
4	Đầu tư xây dựng đường Xô Viết Nghệ Tĩnh kéo dài phía Đông đến biển	TP. Hà Tĩnh, Thạch Hà
5	Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng	TX. Kỳ Anh
6	Đường Hàm Nghi kéo dài về phía Tây	TP. Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà
7	Đường Xô viết Nghệ Tĩnh kéo dài phía Tây	TP. Hà Tĩnh
8	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh
9	Đường gom và hệ thống tiêu thoát lũ khu vực đường tránh QL1A, thành phố Hà Tĩnh	TP. Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà
10	Đường thị trấn Nghèn - Đồng Lộc	Can Lộc
11	Đường vành đai thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn)	TX Hồng Lĩnh
12	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cầm	Cẩm Xuyên
13	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến	Hương Sơn
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội	Cẩm Xuyên
15	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải	Hương Khê
16	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà	Thạch Hà
b	**Nông nghiệp, thủy lợi, đê điều và ứng phó biến đổi khí hậu**	
17	Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)	Các huyện: Vũ Quang, Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà
18	Xây dựng hồ Vũ Môn (hồ Trại Dơi)	Hương Khê
19	Dự án âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh (giai đoạn 2)	Thị xã Kỳ Anh
20	Nạo vét, nâng cấp cảng cá Cửa Sót và cảng cá Xuân Hội	Các huyện: Lộc Hà, Nghi Xuân

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
21	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, nạo vét luồng lạch vũng neo đậu các khu neo đậu tránh trú bão Cửa Sót, Cửa Nhượng	Cẩm Xuyên
22	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh	Các huyện, thị xã, thành phố
23	Dự án " Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	Các huyện, thị xã, thành phố
24	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung (tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh)	Các huyện, thị xã, thành phố
25	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	Các huyện, thị xã, thành phố
26	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	Kỳ Anh
27	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	Đức Thọ
28	Xây dựng, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu	Các huyện, thị xã, thành phố
c	**Hạ tầng cấp nước**	
29	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	Hương Khê
30	Nâng công suất Nhà máy nước Bộc Nguyên	Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh
31	Xây dựng, nâng cấp Nhà máy nước Đá Bạc	Thị xã Hồng Lĩnh
32	Xây dựng Nhà máy nước cấp cho thị trấn Thiên Cầm và vùng phụ cận	Cẩm Xuyên
d	**Hạ tầng Khu kinh tế; khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
33	Hạ tầng Khu kinh tế Vũng Áng	Thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
34	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	Huyện Hương Sơn
35	Hạ tầng các cụm công nghiệp	Các huyện, thị xã, thành phố
đ	**Hạ tầng du lịch**	
36	Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà	Lộc Hà
37	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành	Nghi Xuân
38	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cầm	Cẩm Xuyên
e	**Tài nguyên và Môi trường**	
39	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ hiện đại, tiên tiến	Chưa xác định
40	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp	Chưa xác định
41	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải cho Khu kinh tế Vũng Áng	TX. Kỳ Anh
g	**Y tế**	
42	Xây dựng Trung tâm sản nhi Bệnh viện tỉnh	TP. Hà Tĩnh
43	Đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	TP. Hà Tĩnh
44	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các trung tâm y tế tuyến huyện	Các huyện, thành phố, thị xã
45	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị các bệnh viện chuyên khoa và các trung tâm tuyến tỉnh	TP. Hà Tĩnh
46	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới YTCS vùng khó khăn (sử dụng vốn vay ADB)	Các huyện, thành phố, thị xã
h	**Giáo dục - đào tạo**	
47	Xây dựng trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức thành cơ sở đào tạo chất lượng cao, đa ngành nghề, đa lĩnh vực	TP. Hà Tĩnh
48	Xây dựng trường Cao đẳng Y tế (giai đoạn 2)	TP. Hà Tĩnh
i	**Văn hóa, thể thao**	
49	Xây dựng Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh	Xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
k	**Hạ tầng đô thị**	
50	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	Thạch Hà
51	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	Hương Khê
52	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	TX Kỳ Anh
53	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê	
54	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hà Tĩnh	TP Hà Tĩnh
l	**Thông tin và truyền thông**	
55	Khu công nghiệp công nghệ thông tin	TP. Hà Tĩnh
56	Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thị xã, thành phố
III	**CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ**	
a	**Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ**	
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp trong khu kinh tế Vũng Áng và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	TX. Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh và huyện Hương Sơn
2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ Khu Công nghiệp Gia Lách	Nghi Xuân
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà	Thạch Hà
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ Khu công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh	TX Hồng Lĩnh
5	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Thạch Hà

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ Khu công nghiệp Hạ Vàng	Can Lộc
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp	Các huyện, thị xã, thành phố
8	Trung tâm logistics Vũng Áng	KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh
9	Cảng biển và trung tâm logistics Sơn Dương	KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh
10	Trung tâm hội chợ triển lãm ở thành phố Hà Tĩnh	TP. Hà Tĩnh
11	Trung tâm logistics Đức Thọ	Đức Thọ, huyện Đức Thọ
12	Trung tâm logistics, cảng cạn tại KKT Cầu Treo	KKT cửa khẩu Cầu Treo
b	**Dự án sản xuất kinh doanh khác**	
*	**Ngành công nghiệp**	
13	Nâng công suất Nhà máy thép Fomosa (giai đoạn 2)	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
14	Tổ hợp Nhà máy tinh chế thép (Sản xuất thép tấm, thép cán nguội, dây chuyền tráng/mạ thép, thép ống, nhà máy thép hình)	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
15	Nhà máy cơ khí chế tạo máy móc (thiết bị động lực, thiết bị nâng hạ)	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
16	Tổ hợp Nhà máy sản xuất ô tô/linh kiện ô tô	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
17	Nhà máy chế tạo và sửa chữa đầu máy, toa xe - công nghiệp đường sắt	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
18	Nhà máy đóng các loại tàu cá bằng sắt thép	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
19	Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
20	Nhà máy điện khí Fomosa (giai đoạn 2)	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
21	Nhà máy điện khí Vũng Áng III	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
22	Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh	Huyện Kỳ Anh và TX. Kỳ Anh
23	Các dự án điện gió khác và điện mặt trời	Các địa điểm quy hoạch

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
24	Trung tâm nhập khẩu và phân phối LNG	KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh
*	**Đô thị, du lịch, thể thao**	
25	Trung tâm dịch vụ thể thao giải trí đua chó có kinh doanh đặt cược	Xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân
26	Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí bãi nổi Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam	Huyện Nghi Xuân
27	Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch và sân gôn Kỳ Nam	TX. Kỳ Anh
28	Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch và sân gôn tại thị trấn Thiên Cầm	Cẩm Xuyên
29	Khu đô thị nghỉ dưỡng và sân gôn tại Cẩm Dương	Cẩm Xuyên
30	Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch và thể thao tại TP. Hà Tĩnh	TP. Hà Tĩnh
31	Tổ hợp dự án nghỉ dưỡng, sân gôn quốc tế Thịnh Lộc	Lộc Hà
32	Bảo tàng biển	Lộc Hà, Nghi Xuân
33	Tổ hợp dự án đô thị, du lịch nghỉ dưỡng Văn Trị	Thạch Hà
34	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng và thể thao Kỳ Ninh	TX Kỳ Anh
35	Khu thương mại, dịch vụ, du lịch và thể thao phía Tây Nam của huyện Thạch Hà	Thạch Hà
36	Khu đô thị mới Hàm Nghi	TP. Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà
37	Khu đô thị Nam Cầu Phủ	TP. Hà Tĩnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí tỉnh Hà Tĩnh và mối liên hệ vùng	1:1000.000
2	Bản đồ hiện trạng giao thông tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp	1:100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển hạ tầng điện	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng điện	1:100.000
8	Bản đồ phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1:100.000
9	Bản đồ phương án phát triển đô thị, nông thôn	1:100.000
10	Bản đồ phương án phát triển hệ thống giao thông	1:100.000
11	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
12	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường	1:100.000
13	Bản đồ phương án bảo vệ đa dạng sinh học	1:100.000
14	Bản đồ phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:100.000
15	Bản đồ phương án xây dựng vùng liên huyện	1:100.000
16	Bản đồ phương án phát triển du lịch	1:100.000
17	Bản đồ quy hoạch thăm do và bảo vệ tài nguyên nước	1:100.000
18	Bản đồ phân khu chức năng sử dụng đất	1:100.000
19	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	1:100.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng